

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● LÝ NGUYỄN NGỌC THẢO

TÓM TẮT:

Nghiên cứu nhằm xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính (BCTC) tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy, kiểm soát chất lượng bên trong, nhiệm kỳ kiểm toán, ứng dụng công nghệ thông tin, giá phí dịch vụ kiểm toán, năng lực của kiểm toán viên và tính chính trực của kiểm toán viên có tác động cùng chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán BCTC tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ khóa: kiểm toán báo cáo tài chính, chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính, doanh nghiệp niêm yết.

1. Đặt vấn đề

Kiểm toán là quá trình thu thập và đánh giá các bằng chứng nhằm báo cáo sự phù hợp của thông tin với các tiêu chuẩn. Kiểm toán có vai trò quan trọng trong việc kết nối giữa nhà đầu tư/chủ nợ với doanh nghiệp. Kiểm toán là một nghề nghiệp đặc biệt, mang lại giá trị cho công chúng, những nhà đầu tư. Chính vì vậy, chất lượng kiểm toán là một vấn đề được đặt lên hàng đầu để bảo vệ uy tín nghề nghiệp trước xã hội.

Những năm gần đây thường xuyên xuất hiện những vụ bê bối về chất lượng kiểm toán của các

doanh nghiệp kiểm toán độc lập ở trên thế giới và Việt Nam. Điều này, đã làm cho các cơ quan hữu quan, các nhà đầu tư quan ngại nhiều hơn về chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính của các doanh nghiệp kiểm toán. Từ đó, nhiều khía cạnh được đặt ra để tìm hiểu, như: nhân tố nào dẫn đến chất lượng kiểm toán không được đảm bảo, vấn đề kiểm soát các nhân tố đó có được các cơ quan chức năng, hiệp hội nghề nghiệp và các doanh nghiệp kiểm toán độc lập thực hiện hay không và nếu có thì được thực hiện như thế nào?

Vì vậy, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng

đến chất lượng kiểm toán BCTC là vấn đề cần thiết nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính, cũng như chất lượng thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Cơ sở lý thuyết, mô hình và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình đề xuất

DeAngelo (1981) là nhà nghiên cứu đầu tiên định nghĩa: “Chất lượng kiểm toán theo nhận thức của thị trường là khả năng phát hiện và báo cáo các sai phạm trọng yếu trong báo cáo tài chính của đơn vị được kiểm toán”, trong đó khả năng phát hiện sai phạm phụ thuộc vào năng lực của kiểm toán viên (KTV), KTV cần có đủ trình độ và kinh nghiệm để có thể phát hiện được sai sót, còn việc báo cáo các sai phạm phụ thuộc và liên quan đến tính độc lập của KTV, đối với công ty được kiểm toán. Quan điểm chất lượng kiểm toán là khả năng phát hiện và báo cáo các sai sót trọng yếu trên BCTC được coi là quan điểm truyền thống của nhiều nhà nghiên cứu.

Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

- Kiểm soát chất lượng bên trong:

Suseno, N. S. (2013) cho rằng các sai lệch trọng yếu trên BCTC có thể dễ dàng được phát hiện hơn đối với các doanh nghiệp kiểm toán có hệ thống kiểm soát chất lượng (KSCL) bên trong tốt. Một doanh nghiệp kiểm toán với hệ thống KSCL bên trong nghiêm ngặt và có quy trình kiểm toán vận hành hiệu quả sẽ ít có khả năng các sai sót trọng yếu không bị phát hiện bởi các thủ tục kiểm toán của họ và KSCL bên trong giúp các KTV tuân thủ quy trình kiểm toán, làm gia tăng chất lượng kiểm toán.

Theo Matsumura and Tucker (1995), KSCL bên trong giúp tìm ra các khiếm khuyết để từ đó lập kế hoạch kiểm toán tốt hơn.

Giả thiết H1: Kiểm soát chất lượng bên trong ảnh hưởng cùng chiều đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nhiệm kỳ kiểm toán:

Với các vụ gian lận lớn và phá sản của các doanh nghiệp, mối quan hệ giữa khách hàng và KTV, DNKT ngày càng được quan tâm hơn. Việc bắt buộc luân phiên KTV là một biện pháp để nâng cao tính độc lập của KTV - cũng chính là nâng cao CLKT. Quy định về thời hạn thay đổi KTV nhằm giới hạn nhiệm kỳ KTV vì sự gia tăng mối quan hệ thân thiết giữa KTV và khách hàng sẽ làm ảnh hưởng xấu đến CLKT.

Tại Việt Nam, hoạt động kiểm toán độc lập những năm gần đây đang nỗ lực hòa nhập với sự phát triển chung của nghề nghiệp trên thế giới. Việc ra đời Luật Kiểm toán độc lập vào năm 2011, có hiệu lực thi hành vào năm 2012 đã nâng tầm chuyên nghiệp của nghề kiểm toán ở một vị trí quan trọng nhất định. Theo Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán Việt Nam quy định về thời gian luân chuyển KTV tối đa là 3 năm một lần.

Giả thiết H2: Nhiệm kỳ kiểm toán ảnh hưởng cùng chiều đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ứng dụng công nghệ thông tin:

Theo Hutaibat, K. A. (2005) khối lượng thông tin cần xử lý và chuyển thành các thông tin kế toán có ích rất lớn, quá trình đòi hỏi cần có sự kết hợp nhiều phương pháp kỹ thuật phức tạp. Do đó, ứng dụng công nghệ thông tin với cơ sở vật chất đầy đủ như hệ thống máy vi tính, các phần mềm xử lý thông tin,... rất cần thiết trong quá trình tổ chức xử lý và cung cấp thông tin kế toán.

Để đảm bảo chất lượng kiểm toán, việc ứng dụng công nghệ thông tin sẽ hỗ trợ đắc lực trong việc xử lý số liệu kiểm toán. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình kiểm toán BCTC sẽ làm cho cuộc kiểm toán đáng tin cậy và chất lượng hơn.

Giả thiết H3: Công nghệ thông tin tác động cùng chiều đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Giá phí dịch vụ kiểm toán:

DeAngelo (1981) đưa ra mô hình giá phí và chi phí kiểm toán, mô hình này đã góp phần chỉ rõ mối

liên hệ giữa chi phí kiểm toán và mối quan hệ với khách hàng. Cụ thể đó là DNKT thường có xu hướng ấn định mức giá phí kiểm toán ở năm đầu tiên dưới mức chi phí thực tế mà công ty bỏ ra để thu được lợi nhuận tăng thêm trong tương lai từ việc thực hiện các hợp đồng này. Điều đó cũng tạo ra mối quan hệ kinh tế chặt chẽ với khách hàng, qua đó làm suy giảm tính độc lập của KTV và dẫn đến giảm chất lượng kiểm toán. Theo Defond và Zhang (2014), giá phí kiểm toán được dùng làm đại diện cho CLKT, vì được sử dụng để đo lường mức độ nỗ lực của KTV là một yếu tố đầu vào của quá trình kiểm toán và có liên quan trực tiếp đến CLKT.

Giả thiết H4: Giá phí dịch vụ kiểm toán ảnh hưởng cùng chiều đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Năng lực của kiểm toán viên:

Năng lực là kiến thức, khả năng hoặc kỹ năng tổng thể và thái độ làm việc, cộng với các đặc điểm tính cách mà một người sở hữu (Dinata, 2006). Năng lực là kiến thức chuyên môn của kiểm toán viên có được từ kiến thức và qua quá trình đào tạo. Mỗi kiểm toán viên phải đáp ứng các yêu cầu nhất định để trở thành kiểm toán viên. Mỗi người hành nghề phải duy trì kiến thức và chuyên môn ở mức độ cần thiết và liên tục để khách hàng hoặc người sử dụng lao động có thể nhận được các dịch vụ chuyên nghiệp, được cung cấp một cách thành thạo dựa trên những phát triển mới nhất trong thực tiễn, luật pháp và phương pháp thực hiện công việc (Skinner, D. J., & Srinivasan, S. 2012).

Tại Việt Nam, kết quả nghiên cứu của Phan Văn Dũng (2016) cho rằng việc duy trì trình độ chuyên môn yêu cầu quá trình nhận thức liên tục, để KTV thực hiện công việc một cách thành thạo trong môi trường chuyên nghiệp. KTV có được sự chuyên sâu nhờ vào nỗ lực của bản thân, học hỏi tìm hiểu thêm kiến thức về ngành nghề của khách hàng là rất quan trọng, vì lĩnh vực kinh doanh của các doanh nghiệp đa dạng, gồm những giao dịch, khoản mục phức tạp.

Giả thiết H5: Năng lực của kiểm toán viên ảnh hưởng cùng chiều đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tính chính trực của kiểm toán viên:

Tính chính trực là phẩm chất làm nền tảng cho niềm tin của công chúng và là chuẩn mực để các thành viên xem xét mọi quyết định được đưa ra. Tính chính trực đòi hỏi một thành viên, trong số những điều khác, phải trung thực và thẳng thắn mà không tiết lộ bí mật của người nhận dịch vụ, dịch vụ và lòng tin của công chúng không được bỏ qua vì lợi ích cá nhân (Mulyadi, 2014). Sự chính trực cũng thể hiện ở việc kiểm toán viên có thể chấp nhận những sai sót, bất đồng một cách trung thực, nhưng không thể chấp nhận sự gian lận hoặc bỏ qua các nguyên tắc, tính chính trực của kiểm toán viên càng cao thì cuộc kiểm toán sẽ càng có chất lượng. Tính chính trực đòi hỏi các thành viên phải tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật và đạo đức. Chất lượng kiểm toán có thể đạt được nếu kiểm toán viên có tính chính trực tốt và kết quả nghiên cứu của anh ta cho thấy tính chính trực ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán (Annisa và Abdul, 2014).

Giả thiết H6: Tính chính trực của kiểm toán viên ảnh hưởng cùng chiều đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp hỗn hợp. Phương pháp nghiên cứu định tính giúp tác giả tổng quan các nghiên cứu trước và hệ thống hóa cơ sở lý thuyết, đồng thời đề xuất mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng chất lượng kiểm toán BCTC tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; thông qua thảo luận chuyên gia để xây dựng được mô hình, thang đo nghiên cứu chính thức và bảng câu hỏi khảo sát để thực hiện nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu định lượng giúp tác giả kiểm định các nhân tố đã được tổng hợp, nhằm xác định và đo lường mức độ tác động của các chất lượng kiểm toán BCTC tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Phương pháp chọn mẫu: Mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên. Theo Tabachnick & Fidell (2007), khi dùng hồi quy bội, kích thước mẫu n nên được tính bằng công thức sau: $n \geq 50 + 8p$ (p :

số lượng biến độc lập), số mẫu được chọn trong bài nghiên cứu là 168 mẫu là phù hợp.

Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

$$\text{CLKT} = \beta_0 + \beta_1 \text{KSCLBT} + \beta_2 \text{NKKT} + \beta_3 \text{UDCN} + \beta_4 \text{GIAPHI} + \beta_5 \text{NLKTV} + \beta_6 \text{TCT} + \varepsilon$$

Trong đó:

+ KSCLBT: Kiểm soát chất lượng bên trong

+ NKKT: Nhiệm kỳ kiểm toán

+ UDCN: Ứng dụng công nghệ thông tin

+ GIAPHI: Giá phí dịch vụ kiểm toán

+ NLKTV: Năng lực của kiểm toán viên

+ TCT: Tính chính trực của kiểm toán viên

+ CLKT: Chất lượng kiểm toán BCTC tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

ε : Sai số

β_0 : Hằng số hồi quy

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6$: Trọng số hồi quy

3. Kết quả nghiên cứu

Sau khi kiểm định độ tin cậy của các thang đo của các biến độc lập và biến phụ thuộc. Tác giả đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính như Bảng 1.

Bảng 1 cho thấy, giá trị hệ số $R^2 = 0.626 > 0.5$, do vậy, đây là mô hình thích hợp để sử dụng đánh giá mối quan hệ giữa biến phụ thuộc là chất lượng kiểm toán BCTC tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Và các biến độc lập là mức độ tham gia của nhà quản lý, môi trường doanh nghiệp không chắc chắn, ứng dụng công nghệ thông tin, trình độ nhân viên kế toán, truyền thông nội bộ, mức độ cạnh tranh của thị trường. Ngoài ra, giá trị hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0.626, nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với dữ liệu 62,6%.

Căn cứ vào Bảng 2, phương trình hồi qui tuyến tính bội về sự tác động của các nhân tố đến chất lượng kiểm toán BCTC tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với các hệ số chuẩn hóa như sau:

Bảng 1. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi qui tuyến tính đa biến

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R^2	Hệ số R^2 - hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng
1	.776 ^a	.637	.626	.15224

Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS

Bảng 2. Bảng kết quả các trọng số hồi quy

Coefficients ^a								
Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa		tstat	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	Beta	Sai số chuẩn	Beta				Hệ số Tolerance	Hệ số VIF
1	(Constant)	-2.328	.328		-7.092	.000		
	KSCLBT	.075	.029	.488	2.541	.012	.875	1.143
	NKKT	.147	.029	.246	5.011	.000	.858	1.165
	UDCN	.085	.038	.112	2.227	.027	.901	1.110
	GIAPHI	.108	.035	.152	3.113	.002	.912	1.097
	NLKTV	.663	.075	.128	8.818	.000	.646	1.548
	TCT	.108	.031	.174	3.440	.001	.833	1.201

Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS

$$\begin{aligned} \text{CLKT} &= 0,488\text{KSCLBT} + 0,246\text{NKKT} \\ &+ 0,112\text{UDCN} + 0,152\text{GIAPHI} \\ &+ 0,128\text{NLKTV} + 0,174\text{TCT} \end{aligned}$$

4. Kết luận

Mục đích của nghiên cứu này là xác định và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến chất lượng kiểm toán BCTC tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra sự ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng kiểm toán BCTC tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mức độ tác động theo thứ tự từ cao đến thấp như sau: kiểm soát chất lượng bên trong, nhiệm kỳ kiểm toán, tính chính trực của kiểm toán viên, giá phí dịch vụ kiểm toán, năng lực của kiểm toán viên và ứng dụng công nghệ thông tin.

5. Kiến nghị

Tác giả đề xuất một số kiến nghị về sự tác động của các nhân tố đến chất lượng kiểm toán BCTC tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh như sau: kiểm soát chất lượng bên trong nên được ban hành thành quy chế dưới dạng văn bản. Trong quy chế này, cần chú trọng các nội dung như: trách nhiệm của thành viên Ban Giám đốc phụ trách tổng thể cuộc kiểm toán đối với chất lượng hoạt động kiểm toán lượng hoạt động kiểm toán; chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan; đảm bảo về chấp hành chuẩn mực, quy định nghề nghiệp và đảm bảo tính độc lập; chấp nhận, duy trì quan hệ khách hàng và hợp đồng kiểm toán; phân công nhóm kiểm toán; thực hiện cuộc kiểm toán; giám sát; tài liệu, hồ sơ kiểm toán.

Năng lực của kiểm toán viên càng tốt thì chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính càng cao. Do

đó, các công ty kiểm toán cần có giải pháp về nhân sự, ổn định lực lượng này để liên tục đào tạo bài bản từng cấp độ về chuyên môn. Chính sách tiền lương, mức đãi ngộ của doanh nghiệp kiểm toán phải thực sự tương xứng với yêu cầu công việc đề ra.

Ngày nay khi cạnh tranh ngày càng gay gắt, các đơn vị thường giảm giá phí để có được khách hàng. Tuy nhiên các công ty kiểm toán xác định phân khúc khách hàng để cung cấp dịch vụ. Cần lựa chọn khách hàng, tránh chạy theo các khách hàng nhỏ, không quan tâm đến chất lượng. Xác định giá phí kiểm toán cần phù hợp hơn với thời gian kiểm toán cho từng khách hàng. Đánh giá đúng mức phí kiểm toán đưa ra, từ đó đưa ra lượng thời gian cần thực hiện dịch vụ phù hợp để nhóm kiểm toán viên có thể kiểm soát được các sai sót.

Để đảm bảo tính chính trực, kiểm toán viên hành nghề không được cố tình tham gia bất kỳ một loại hình kinh doanh, công việc hay hoạt động nào làm hoặc có thể làm ảnh hưởng đến tính chính trực, khách quan, uy tín nghề nghiệp và điều đó có thể dẫn tới sự mâu thuẫn với các nguyên tắc đạo đức cơ bản.

Đối với nhiệm kỳ kiểm toán, với một nhiệm kỳ kiểm toán dài sẽ mang lại nhiều thuận lợi trong công tác kiểm toán của kiểm toán viên như kiểm toán viên có sự hiểu biết sâu rộng, có nhiều cơ hội để hiểu rõ hơn về tổ chức và lĩnh vực hoạt động kinh doanh của khách hàng, điều này có thể giúp họ nhận biết các rủi ro và cơ hội cụ thể đối với doanh nghiệp, từ đó thực hiện chương trình kiểm toán một cách chính xác hơn. Hay kiểm toán viên có cơ hội để giám sát sâu, tiến hành kiểm toán sâu và cụ thể hơn, từ đó phát hiện ra các vấn đề tiềm tàng mà không thể thấy rõ trong nhiệm kỳ kiểm toán ngắn hạn ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Abdul Halim, Sutrisno, Rosidi, M. Achsin (2014). Effect of Competence and Auditor Independence on Audit Quality with Audit Time Budget and Professional Commitment as a Moderation Variable. *International Journal of Business and Management Invention*, (3), 64 - 74.
2. Deangelo (1981). Audit Size and Audit Quality. *Journal of Accounting and Economic*, 183.

3. DeFond, M., & Zhang, J. (2014), 'A review of archival auditing research', Journal of accounting and economics, 58(2- 3), 275-326
4. Hutaibat, K. A. (2005). Management accounting practices in Jordan: A contingency approach. Doctoral dissertation, University of Bristol.
5. Phan Văn Dũng (2016). Các nhân tố tác động đến chất lượng kiểm toán của các doanh nghiệp kiểm toán Việt Nam theo định hướng tăng cường năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập quốc tế. Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Skinner, D. J., & Srinivasan, S. (2012). Audit quality and auditor reputation: Evidence from Japan. The Accounting Review, 87(5), 1737-1765.
7. Suseno, N. S. (2013). An empirical analysis of auditor independence and audit fees on audit quality. International Journal of Management and Business Studies, 3(3), 82-87.
8. Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (2007). Experimental designs using ANOVA (p. 724). Belmont, CA: Thomson/Brooks/Cole.

Ngày nhận bài: 25/3/2024

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 9/4/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 26/4/2024

Thông tin tác giả:

ThS. LÝ NGUYỄN NGỌC THẢO

Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh

FACTORS AFFECTING THE QUALITY OF FINANCIAL STATEMENT AUDITS OF COMPANIES LISTED ON THE HOSE

● Master. **LY NGUYEN NGOC THAO**

Ho Chi Minh City Industry and Trade College

ABSTRACT:

The study determined and measured the influence of factors on the quality of financial statement audits of companies listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HoSE). The study found that internal quality control, audit tenure, information technology application, audit service fees, auditor capacity, and auditor integrity have positive impacts on the quality of financial statement audits of listed companies. Based on the study's findings, some solutions were proposed to improve the quality of financial statement audits of companies listed on the HoSE.

Keywords: financial statement audit, quality of financial statement audit, listed enterprises.